

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2020/DS-ST

Ngày 06/5/2020

Về việc: “Tranh chấp về

Hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Hoàng Huy Hùng;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Thạch Út;

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Cẩm Xuyên; Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:** Không tham gia.

Vào ngày 06 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, An Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ kiện dân sự thụ lý số 159/2019/TLST-DS, ngày 03 tháng 9 năm 2019; Về việc: “*Tranh chấp về Hợp đồng mua bán - Vật tư nông nghiệp*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2020/QĐXXST-DS ngày 20/3/2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Minh L, sinh năm 1983; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 17, ấp T, xã Đ, huyện C, An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Lư Ánh N sinh năm 1988;

Nơi cư trú: Tổ 44, ấp An Hòa, xã An Hòa, Châu Thành, An Giang; Theo văn bản ủy quyền ngày 30/9/2019. (có mặt)

*2. Bị đơn:*

2. 1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1953; (vắng mặt)

2. 2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1956; (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 17, ấp T, xã Đ, huyện C, An Giang.

(Vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn Đ; Đã tổng đạt hợp lệ)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Minh L (do chị Lư Ánh N đại diện) và lời khai tại phiên tòa có nội dung như sau: Anh Nguyễn Minh L là chủ đại lý vật tư nông nghiệp NGUYỄN MINH L tại xã Cần Đăng. Bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ có thỏa thuận mua vật tư nông nghiệp

là phân thuốc để về canh tác hoa màu, hình thức mua bán là giao hàng từng đợt và đến cuối vụ thu hoạch sẽ thanh toán. Tuy nhiên, đến ngày 21/5/2018 thì nợ tổng số tiền là 43.406.000đ và có ký biên bản đối chiếu công nợ và cam kết đến ngày 21/6/2018 sẽ thanh toán dứt điểm, tuy nhiên đến hạn cam kết trả nợ nhưng vợ chồng ông Đ, bà D không thực hiện.

Nay anh Nguyễn Minh L yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả số nợ mua vật tư nông nghiệp thiếu tổng cộng 43.406.000đ và tính lãi theo quy định pháp luật 02%/tháng tính từ ngày 21/6/2018 đến khi thanh toán xong. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu là chỉ tính lãi suất theo quy định pháp luật.

*\* Theo bản khai của bị đơn bà Nguyễn Thị D có nội dung:* Bà Nguyễn Thị D thừa nhận có ký biên bản đối chiếu công nợ do ông Nguyễn Minh L mang đến nhà với số tiền phân, thuốc là 43.406.000đ nhưng số nợ này là do con trai của bà tên Nguyễn Văn Tiệp ngụ chung trong gia đình đã mua bán với ông Nguyễn Minh L; Do làm ăn thất bại nên bỏ nhà đi đâu không rõ địa chỉ, khi ông Nguyễn Minh L mang giấy tờ đến nhà kêu ký nhận thay nên bà Nguyễn Thị D đã thống nhất và ký nhận nợ với ông L.

Nay ông Nguyễn Minh L yêu cầu vợ chồng trả số tiền phân thuốc tổng cộng 43.406.000đ thì bà chấp nhận nhưng yêu cầu bớt phần lãi, đồng thời xin trả dần mỗi tháng 6.000.000đ đến khi hết số nợ. Về phía ông Nguyễn Văn Đ thì nhiều lần Tòa án đã thông báo để hòa giải và cung cấp chứng cứ nhưng đều không có mặt; Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn Đ cũng đã vắng mặt không lý do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ kiện và được thẩm tra tại phiên tòa, qua tranh luận công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận xét như sau:

[1] *Về tố tụng:* Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán thuộc khoản 3 Điều 26, căn cứ Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt lần thứ hai không lý do nhưng đã tổng đạt hợp lệ, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định.

*Về nội dung:*

[2] Theo biên bản đối chiếu công nợ năm 2018 (không ngày tháng) có nội dung: “Bà Nguyễn Thị D số CMND 350463046 cấp ngày 14/7/2009, căn cứ vào các hóa đơn và biên bản giao nhận hàng, chứng từ thanh toán thì đến ngày 21/5/2018 đã nợ số tiền tổng cộng là 43.406.000đ; Đồng thời, cam kết đến ngày 21/6/2018 sẽ thanh toán số nợ”. Theo nguyên đơn anh Nguyễn Minh L thì biên nhận đối chiếu công nợ là do bà Nguyễn Thị D trực tiếp ký tên nhưng cho đến nay vẫn chưa thực hiện theo nội dung cam kết nên yêu cầu vợ chồng có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ theo biên nhận đã ký; Đồng thời, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa thì bà Nguyễn Thị D thừa

nhận có ký biên bản với số tiền 43.406.000đ nhưng không đưa ra được bất kỳ chứng cứ nào khách quan để chứng minh số nợ này là của người khác và cho đến nay vẫn chưa thanh toán xong số nợ cho nguyên đơn. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là buộc bị đơn bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả số nợ theo yêu cầu là 43.406.000đ.

[3] Ngoài ra, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải **chịu** lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất do pháp luật quy định kể từ ngày 21/6/2018 đến khi thanh toán xong. Xét thấy, theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự quy định: “Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”. Do đó, nguyên đơn yêu cầu lãi suất như trên là phù hợp pháp luật nên được chấp nhận và được tính toán lại cụ thể như sau:

+ Số nợ 43.406.000đ từ ngày 21/6/2018 đến ngày xét xử (tức ngày 06/5/2020) làm tròn là 22,5 tháng, lãi suất 10%/năm (tức 0,83%/tháng);

+ Số lãi:  $43.406.000đ \times 0,83\% \times 22,5 \text{ tháng} = 8.106.000đ$ ;

+ Tổng cộng vốn, lãi:  $43.406.000đ + 8.106.000đ = 51.512.000đ$ .

Như vậy, cần phải buộc bị đơn bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả số nợ phân thuộc vốn, lãi cho nguyên đơn với số tiền nêu trên là phù hợp và đúng quy định.

[4] Ngoài ra, phía nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ cùng có trách nhiệm liên đới trả số nợ phân, thuộc với bà Nguyễn Thị D; Tuy nhiên nguyên đơn không cung cấp chứng cứ thể hiện quan hệ vợ chồng giữa ông Đ, bà D và cũng không chứng minh được số nợ này bà Nguyễn Thị D sử dụng chung trong gia đình nên yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn Đ liên đới cùng bà Nguyễn Thị D trả nợ là không được chấp nhận. Ngoài ra, bà Nguyễn Thị D nại ra rằng số nợ này là do bà nhận thay cho con trai là Nguyễn Văn Tiếp nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ nên không được xem xét, tuy nhiên Hội đồng xét xử sẽ dành cho bà quyền khởi kiện đối với anh Nguyễn Văn Tiếp trong một vụ án khác khi có yêu cầu và đã thực hiện xong nghĩa vụ đối với nguyên đơn.

[5] *Về án phí, lệ phí sơ thẩm:* Lẽ ra, bà Nguyễn Thị D bị buộc trách nhiệm trả nợ cho anh Nguyễn Minh L nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật nhưng có đơn xin miễn án phí do người cao tuổi nên được xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92; Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều

430, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- *Xử:*

+ Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Minh L (do chị Lư Ánh N đại diện). Buộc bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Minh L số tiền nợ phân, thuộc tổng cộng là 51.512.000đ (Năm mươi một triệu năm trăm mười hai ngàn đồng).

+ Bác yêu cầu của anh Nguyễn Minh L buộc ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị D trả số nợ phân, thuộc tổng cộng là 51.512.000đ.

- *Về án phí, lệ phí sơ thẩm:*

+ Bà Nguyễn Thị D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Nguyễn Minh L không phải chịu án phí nên được hoàn lại 1.085.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 0004411 ngày 03/9/2019 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt tham dự phiên tòa biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án (có lý do chính đáng) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt bản án hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND H. Châu Thành;
- Chi cục THADS H. Châu Thành;
- Các đương sự (Đề thi hành);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**